

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 53/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Kinh phí ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, ưu tiên bố trí ngân sách từ số bổ sung cân đối ngân sách hằng năm để hỗ trợ cho việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp, điển hình.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Người được trợ giúp pháp lý

1. Người có công với cách mạng; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi liệt sĩ.

2. Người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo.

3. Người nhiễm chất độc da cam.

4. Người khuyết tật.

5. Trẻ em.

6. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người dân tộc thiểu số rất ít người.

7. Người được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng là người cao tuổi, người bị bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV.

8. Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại.

9. Người có khó khăn đột xuất do gặp thiên tai hoặc hỏa hoạn được trợ giúp pháp lý trong vụ việc liên quan trực tiếp đến khắc phục hậu quả xảy ra với họ bởi sự kiện này.

10. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng, phạm nhân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

11. Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

12. Cá nhân bị thiệt hại mà không thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

13. Người nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định được trợ giúp pháp lý.

14. Người được trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 11 như sau:

“2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có thể có Chi nhánh.

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Chi nhánh. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu trợ giúp pháp lý tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

3. Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý

Công dân Việt Nam là viên chức của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có đủ tiêu chuẩn sau đây có thể trở thành trợ giúp viên pháp lý:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt;
2. Có trình độ cử nhân luật trở lên;
3. Đã được đào tạo nghề luật sư hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư;
4. Đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư hoặc tập sự trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp đã từng là trợ giúp viên pháp lý;
5. Có sức khỏe bảo đảm thực hiện trợ giúp pháp lý.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Bổ nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý cho người đủ tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý quy định tại Điều 19 của Luật này mà không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả đối với trường hợp đã được xóa án tích; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý cho người đã bị miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý thuộc trường hợp quy định tại điểm a, đ hoặc g khoản 1 Điều 22 của Luật này khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý quy định tại Điều 19 của Luật này và lý do miễn nhiệm, thu hồi thẻ không còn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp thẻ bị mất, bị hư hỏng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý

1. Trợ giúp viên pháp lý bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý quy định tại Điều 19 của Luật này;

b) Không thực hiện vụ việc tham gia tố tụng trong thời gian 12 tháng liên tục, trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan;

c) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc;

d) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo trở lên do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này;

đ) Đang trong thời gian bị cấm hành nghề trợ giúp pháp lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

e) Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật;

g) Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Trợ giúp viên pháp lý đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý đương nhiên không còn giá trị trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyển công tác khác; thôi việc hoặc cho thôi việc;

b) Nghỉ hưu.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Cộng tác viên trợ giúp pháp lý

1. Những người sau đây có thể trở thành cộng tác viên trợ giúp pháp lý:

a) Người đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng hoặc thôi việc vì lý do khách quan, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, phẩm chất đạo đức tốt, đủ sức khỏe và có nguyện vọng thực hiện trợ giúp pháp lý, bao gồm người đã từng là: trợ giúp viên pháp lý, Thẩm phán, Thẩm tra viên ngành Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên ngành Kiểm sát, Điều tra viên, Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án dân sự, người giữ hạng, ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên làm công tác pháp luật; người giữ hạng, ngạch chuyên viên và tương đương có thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; người đã từng là cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

b) Viên chức giữ hạng III và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên hoặc viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương làm công tác pháp luật và được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nơi làm việc.

2. Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý cho người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả đối với trường hợp đã được xóa án tích; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý;

b) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc; đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật.

3. Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với người được cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để thực hiện tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng tại địa phương.

4. Cộng tác viên trợ giúp pháp lý bị thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý trong thời gian 02 năm liên tục, trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan;

c) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý nhưng chưa đến mức bị thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý mà tiếp tục có hành vi vi phạm;

d) Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bị chấm dứt hoặc cộng tác viên trợ giúp pháp lý không ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị ký kết hợp đồng của Trung tâm mà không có lý do chính đáng;

đ) Cộng tác viên trợ giúp pháp lý là viên chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc;

e) Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc;

g) Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật.

5. Giám đốc Sở Tư pháp quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý trong trường hợp thẻ bị mất, bị hư hỏng.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.”.

8. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 26 như sau:

“d) Vụ việc được chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Yêu cầu, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Khi yêu cầu trợ giúp pháp lý, người yêu cầu phải nộp hồ sơ cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Yêu cầu trợ giúp pháp lý chỉ được thụ lý khi có vụ việc cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý và phù hợp với quy định của Luật này.

3. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phải từ chối thụ lý và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Yêu cầu trợ giúp pháp lý không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Yêu cầu trợ giúp pháp lý có nội dung trái pháp luật;
- c) Người được trợ giúp pháp lý đã chết;
- d) Vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác thụ lý, giải quyết;
- đ) Yêu cầu trợ giúp pháp lý đã được giải quyết và không phát sinh nội dung mới.

4. Trường hợp người yêu cầu chưa thể cung cấp đầy đủ hồ sơ nhưng cần thực hiện trợ giúp pháp lý ngay do vụ việc sắp hết thời hiệu khởi kiện, sắp đến ngày xét xử, vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng chuyển yêu cầu trợ giúp pháp lý cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc để tránh gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý thì người tiếp nhận yêu cầu báo cáo người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thụ lý ngay, đồng thời hướng dẫn người yêu cầu trợ giúp pháp lý bổ sung các giấy tờ, tài liệu cần thiết.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục thụ lý, thụ lý ngay, từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Tư vấn pháp luật

1. Người thực hiện trợ giúp pháp lý tư vấn pháp luật cho người được trợ giúp pháp lý bằng việc hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp soạn thảo văn bản liên quan đến tranh chấp, khiếu nại, vướng mắc pháp luật; hướng dẫn giúp các bên hòa giải, thương lượng, thống nhất hướng giải quyết vụ việc.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục thực hiện vụ việc tư vấn pháp luật.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Đại diện ngoài tố tụng

1. Trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên trợ giúp pháp lý đại diện ngoài tố tụng cho người được trợ giúp pháp lý trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục thực hiện vụ việc đại diện ngoài tổ tụng.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Phối hợp xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Trường hợp cần xác minh các tình tiết, sự kiện có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý ở địa phương khác thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thụ lý vụ việc yêu cầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý nơi cần xác minh phối hợp thực hiện. Yêu cầu xác minh phải bằng văn bản, nêu rõ nội dung cần xác minh và thời hạn trả lời.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục phối hợp xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý.”.

13. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 35. Chuyển yêu cầu, vụ việc trợ giúp pháp lý”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước đang giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý có thể chuyển vụ việc đó cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương khác khi vụ việc trợ giúp pháp lý đã được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương đó giải quyết và thông báo cho người được trợ giúp pháp lý biết.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý

1. Trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý. Cơ quan nhận được kiến nghị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan nhận được kiến nghị không trả lời theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có quyền kiến nghị cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó xem xét, giải quyết.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý

Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm lập hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Ban hành các quy định hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý; mẫu giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; tiêu chí xác định vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp, điển hình, chất lượng, thành công; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về trợ giúp pháp lý;”;

b) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và triển khai chuyển đổi số trong hoạt động trợ giúp pháp lý; xây dựng, quản lý, vận hành và thường xuyên nâng cấp hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý; thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4, bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 như sau:

“3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý; tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý tại địa phương, bảo đảm các điều kiện làm việc của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Cổng Pháp luật quốc gia.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước trong việc triển khai thực hiện công tác trợ giúp pháp lý trên địa bàn.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

d) Bổ cụm từ “và việc thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý” tại điểm e khoản 2;

đ) Bổ cụm từ “Thanh tra,” tại điểm g khoản 2.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phối hợp và tổ chức phối hợp thực hiện cơ chế liên ngành, trực trợ giúp pháp lý tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự; tạo điều kiện cho người được trợ giúp pháp lý được hưởng quyền trợ giúp pháp lý, tạo điều kiện cho người thực hiện trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp xây dựng cơ chế hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng ở Trung ương và cấp tỉnh.

3. Các cơ quan có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu trợ giúp pháp lý trên Công Pháp luật quốc gia.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan nhà nước có liên quan

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý; phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan trong công tác trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình xử lý, giải quyết vụ việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện người được trợ giúp pháp lý, cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 45 như sau:

“2. Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này; quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong trợ giúp pháp lý.

3. Việc khiếu nại, khởi kiện trong trợ giúp pháp lý không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

20. Bổ sung, thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số điều như sau:

a) Bổ sung cụm từ “, cơ quan, người tiến hành tố tụng” vào sau cụm từ “cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng” tại khoản 2 Điều 8;

b) Bổ sung cụm từ “, ưu đãi” vào sau từ “chính sách” tại điểm d khoản 2 Điều 18;

c) Thay thế cụm từ “Công thông tin điện tử của Bộ Tư pháp” bằng cụm từ “Công Pháp luật quốc gia” tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 17;

d) Bãi bỏ Điều 23 và Điều 29.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Bãi bỏ khoản 6 Điều 177 của Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15.

2. Bãi bỏ Điều 61 của Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 86/2025/QH15.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn